

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thạch Hoài	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tỉnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.712.978.000	88.842.867.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.967.965.911	22.762.124.482
111	1. Tiền		3.967.965.911	5.762.124.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.000.000.000	31.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.981.590.086	32.612.432.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.679.221.838	24.575.285.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.105.870.000	8.963.650.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	520.612.929	709.017.933
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.674.144.532)	(1.635.521.274)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	350.029.851	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.897.516.933	2.425.690.837
141	1. Hàng tồn kho		1.897.516.933	2.425.690.837
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.865.905.070	42.619.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	664.009.560	21.924.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.159.146.022	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	42.749.488	20.695.321
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.404.293.671	185.528.036.254
220	II. Tài sản cố định		187.618.702.288	176.244.138.887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	187.618.702.288	176.244.138.887
222	- Nguyên giá		601.440.251.526	569.646.373.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.821.549.238)	(393.402.234.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.964.804.347	288.404.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.964.804.347	288.404.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.960.787.036	4.135.493.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.960.787.036	4.135.493.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.117.271.671	274.370.903.630


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.348.240.372	40.420.043.566
310	I. Nợ ngắn hạn		25.348.240.372	40.420.043.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.480.779.859	10.774.474.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.630.924.874	1.474.278.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	888.975.701	1.098.912.607
314	4. Phải trả người lao động		16.748.322.056	14.375.728.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	10.854.651.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		882.186.700	392.789.258
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		717.051.182	1.449.209.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.769.031.299	233.950.860.064
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	236.769.031.299	233.950.860.064
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.374.003.376	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.223.027.923	18.778.860.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.744.727.771	217.952.940
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		16.478.300.152	18.560.907.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.117.271.671	274.370.903.630

* Số liệu tại ngày 01/01/2022 trên Bảng Cân đối kế toán đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng lên số tiền 387.870.572 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 33 - Số liệu so sánh)


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng


Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	191.887.803.457	214.742.904.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.887.803.457	214.742.904.289
11	4. Giá vốn hàng bán	21	146.213.737.376	177.357.530.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.674.066.081	37.385.373.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.016.892.540	3.463.992.880
22	7. Chi phí tài chính	23	142.962.627	106.576.863
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		68.483.752	12.024.658
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.335.206.677	22.746.303.680
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.212.789.317	17.996.485.792
31	11. Thu nhập khác	25	2.055.681.622	6.947.909.774
32	12. Chi phí khác	26	964.504.978	2.619.875.862
40	13. Lợi nhuận khác		1.091.176.644	4.328.033.912
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.303.965.961	22.324.519.704
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.825.665.809	3.763.612.580
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.478.300.152</u>	<u>18.560.907.124</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	766	863

* Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng 2.734.217.950 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 33 - Số liệu so sánh)


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.303.965.961	22.324.519.704
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.499.654.530	25.507.093.613
03	- Các khoản dự phòng		38.623.258	(4.064.979.291)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.679.438	1.025.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.888.552.499)	(5.415.385.033)
06	- Chi phí lãi vay		68.483.752	12.024.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.030.854.440	38.364.298.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.111.976.871	8.787.650.739
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		528.173.904	(1.220.138.164)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.249.465.725)	2.079.207.868
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.467.379.283)	4.919.721.630
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.483.752)	(12.024.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.734.844.584)	(2.974.422.876)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167.294.177	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.843.027.500)	(1.543.705.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.475.098.548	48.400.587.383
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.686.637.983)	(53.439.674.055)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.064.814.815	2.054.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.000.000.000	22.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.120.189.133	3.797.174.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.501.634.035)	(31.587.953.828)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.478.806.560	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.478.806.560)	(5.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2022


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.860.995.487)	(401.126.445)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.762.124.482	23.157.729.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		66.836.916	5.520.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.967.965.911</u>	<u>22.762.124.482</u>


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiên Hưng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 417 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 422 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	66.182.197	18.752.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.901.783.714	5.743.371.533
- Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	3.967.965.911	22.762.124.482

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	18.000.000.000	-	31.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 18.000.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dắt tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	100.455.700	-	143.933.200	-
	100.455.700	-	143.933.200	-
Bên khác				
- Công ty TNHH Phú An	-	-	1.115.654.097	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	2.452.864.680	-	726.822.800	-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	8.265.169	-	7.085.607.790	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.249.625.572	-	1.684.735.219	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.247.184.076	-	119.209.791	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Nghệ An	1.351.497.303	-	418.217.472	-
- Mekong International Transport Company	3.937.270.077	-	2.591.356.740	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.309.281.671	(651.366.942)	9.666.971.132	(612.743.684)
	20.578.766.138	(1.674.144.532)	24.431.352.631	(1.635.521.274)
	20.679.221.838	(1.674.144.532)	24.575.285.831	(1.635.521.274)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	-	8.490.300.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	660.550.000	-	473.350.005	-
	11.105.870.000	-	8.963.650.005	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	451.420.929	-	629.966.666	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	44.719.267	-
- Tạm ứng	55.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	14.192.000	-	34.332.000	-
	520.612.929	-	709.017.933	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền	350.029.851	-
	350.029.851	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	-
- Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
- Các đối tượng khác	404.983.079	43.060.875	331.839.806	8.540.860
	1.717.205.407	43.060.875	1.644.062.134	8.540.860

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.564.389.411	-	2.126.824.484	-
- Công cụ, dụng cụ	333.127.522	-	298.866.353	-
	1.897.516.933	-	2.425.690.837	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn tại cầu tàu số 3 (*)	389.171.756	-
- Dự án đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại Cửa Lò (**)	222.100.000	-
- Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò (***)	1.296.832.591	-
- Các công trình khác	56.700.000	288.404.295
	1.964.804.347	288.404.295

(*) Dự án cần cầu chân đế 40 tấn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 32.982.249.330 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Mua mới 01 cần trục chân đế 40 tấn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, nằm bên bờ trái đoạn luồng Cửa Lò.

- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%

- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện phần nền móng tại cầu tàu số 3, dự kiến hoàn thành trong quý II/2023.

(**) Dự án đầu tư xây dựng kho hàng số 4 tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 36.175.398.349 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng 1 kho mới để chứa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Cảng Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Vị trí kho chứa hàng thuộc khu đất cảng Cửa Lò, có vị trí địa lý thuộc thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%

- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ, dự kiến hoàn thành trong quý II/2023.

(***) Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 8.736.020.000 đồng;

- Mục đích sửa chữa, nâng cấp: sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A để thuận tiện cho việc khai thác và phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò.;

- Địa điểm sửa chữa, nâng cấp: Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò - Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Tại thời điểm 31/12/2022, đơn vị đang trong giai đoạn thực hiện san lấp mua vật tư, dự kiến hoàn thành trong quý I/2023.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng (đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214
- Mua trong năm	-	-	34.380.080.288	151.680.000	1.305.420.606	35.837.180.894
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.037.037	-	-	-	-	37.037.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối năm	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.048.588.806	9.557.147.201	114.157.340.829	533.730.315	10.105.427.176	393.402.234.327
- Khấu hao trong năm	8.230.083.459	370.073.093	13.111.229.478	126.925.721	2.661.342.779	24.499.654.530
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối năm	267.278.672.265	9.927.220.294	123.243.685.234	660.656.036	12.711.315.409	413.821.549.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.456.246.702	6.680.697.929	112.236.351.087	189.556.503	7.681.286.666	176.244.138.887
Tại ngày cuối năm	41.263.200.280	6.310.624.836	133.505.201.897	214.310.782	6.325.364.493	187.618.702.288

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 244.572.488.397 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính có nguyên giá 395.862.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2022, các tài sản này đã hết giá trị khấu hao.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.043.512	21.924.241
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	359.966.048	-
	664.009.560	21.924.241
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.576.842.456	3.952.960.475
- Chi phí nạo vét vũng đậu tàu	4.074.611.275	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.722.273	77.464.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác	277.611.032	105.068.186
	9.960.787.036	4.135.493.072

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.424.796.481	1.424.796.481	4.392.695.821	4.392.695.821
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	101.682.000	101.682.000	1.107.721.518	1.107.721.518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34	-	-	809.540.000	809.540.000
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	-	-	1.338.168.943	1.338.168.943
- Công ty cổ phần kỹ thuật cơ khí Asean	819.000.000	819.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.135.301.378	2.135.301.378	3.126.347.730	3.126.347.730
	4.480.779.859	4.480.779.859	10.774.474.012	10.774.474.012

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-	147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	471.749.217	332.766.802
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	-	470.841.668
- Công ty TNHH FRESCOL TUNA (Việt Nam)	697.919.976	-
- Công ty TNHH MTV Thông Thúy	174.872.626	-
- Người mua trả tiền trước khác	286.383.055	523.669.533
	1.630.924.874	1.474.278.003

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	300.758.131	4.706.571.566	5.007.329.697	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	798.154.476	3.825.665.809	3.734.844.584	-	888.975.701
Thuế thu nhập cá nhân	20.695.321	-	336.877.161	358.931.328	42.749.488	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	3.077.685.000	3.077.685.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	99.544.948	99.544.948	-	-
	20.695.321	1.098.912.607	12.046.344.484	12.278.335.557	42.749.488	888.975.701

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	-	19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong năm trước	-	-	18.560.907.124	18.560.907.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.086.586.533)	(19.086.586.533)
Số dư cuối năm trước	<u>215.172.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.778.860.064</u>	<u>233.950.860.064</u>
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	-	18.778.860.064	233.950.860.064
Lãi trong năm nay	-	-	16.478.300.152	16.478.300.152
Phân phối lợi nhuận	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
Số dư cuối năm nay	<u>215.172.000.000</u>	<u>2.374.003.376</u>	<u>19.223.027.923</u>	<u>236.769.031.299</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận từ các năm trước chuyển sang (*)		2.952.170.890
Kết quả kinh doanh sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	100,00%	15.826.689.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.374.003.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,54%	1.825.668.917
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)	74,78%	11.834.460.000
Lợi nhuận chưa phân phối		2.744.727.771

(*) Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1123/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh hồi tố tăng thêm 2.734.217.950 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuần Lộc	-	0,00%	45.941.560.000	21,35%
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	45.941.560.000	21,35%	-	0,00%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.834.460.000	17.213.760.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.834.460.000	17.213.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.374.003.376	-
	<u>2.374.003.376</u>	<u>-</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,9 m², thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	3.676,84	76.110,53

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	178.598.198.679	200.829.699.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	12.743.960.769	13.398.753.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	545.644.009	514.450.958
	191.887.803.457	214.742.904.289
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.268.197.940	1.859.290.949

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	134.870.666.048	166.380.260.353
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	11.343.071.328	10.977.270.481
	146.213.737.376	177.357.530.834

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.580.843.396	1.989.106.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.800.000	1.455.306.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.249.144	19.579.221
	3.016.892.540	3.463.992.880
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.360.800.000	1.455.306.993

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.483.752	12.024.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.799.437	93.527.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.679.438	1.025.053
	142.962.627	106.576.863

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.821.515	1.564.550.036
Chi phí nhân công	11.916.165.160	10.869.081.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.581.369	744.909.094
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	38.623.258	235.020.709
Thuế, phí, lệ phí	450.038.000	329.415.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.599.627	2.679.316.257
Chi phí khác bằng tiền	11.674.377.748	6.324.010.403
	29.335.206.677	22.746.303.680

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	946.909.103	1.970.971.374
Hoàn nhập chi phí trích trước theo Biên bản KTNN	-	2.500.000.000
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	1.118.040.780
Thu nhập khác	1.108.772.519	1.358.897.620
	2.055.681.622	6.947.909.774

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.250.690	275.286.636
Chi phí ủng hộ vắc-xin phòng dịch Covid 19, ủng hộ khác	438.950.000	2.000.000.000
Chi phí khác	519.304.288	344.589.226
	964.504.978	2.619.875.862

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.303.965.961	22.324.519.704
Các khoản điều chỉnh tăng	252.000.000	454.371.170
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	252.000.000	233.533.333
- Tiền phạt vi phạm hành chính	-	220.837.837
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.427.636.916)	(3.960.827.974)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.360.800.000)	(1.455.306.993)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(66.836.916)	(5.520.981)
- Hoàn nhập chi phí trích trước theo Biên bản KTNN	-	(2.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.128.329.045	18.818.062.900
	3.825.665.809	3.763.612.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

	Năm 2022	VND
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	798.154.476	8.964.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.734.844.584)	(2.974.422.876)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	888.975.701	798.154.476

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.478.300.152	18.560.907.124
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.478.300.152	18.560.907.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	766	863

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.195.924.876	31.451.617.474
Chi phí nhân công	73.577.754.347	73.264.642.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.499.654.530	25.507.093.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.118.448.069	53.245.358.111
Chi phí khác bằng tiền	17.157.162.231	16.635.123.071
	175.548.944.053	200.103.834.514

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.967.965.911	-	-	3.967.965.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.199.834.767	-	-	21.199.834.767
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	43.167.800.678	-	-	43.167.800.678
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.762.124.482	-	-	22.762.124.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.284.303.764	-	-	25.284.303.764
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	79.046.428.246	-	-	79.046.428.246

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.362.966.559	-	-	5.362.966.559
	5.362.966.559	-	-	5.362.966.559

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.167.263.270	-	-	11.167.263.270
Chi phí phải trả	10.854.651.241	-	-	10.854.651.241
	22.021.914.511	-	-	22.021.914.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.268.197.940	1.859.290.949
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	211.000.000	209.400.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.601.867.790	729.421.989
- Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	455.330.150	920.468.960
Nhận cổ tức	1.360.800.000	1.455.306.993
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.360.800.000	1.455.306.993
Trả cổ tức	6.035.574.600	8.779.017.600
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	6.035.574.600	8.779.017.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	606.342.000	502.528.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	62.200.000	32.533.333
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	69.300.000	48.000.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	625.957.000	525.729.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó tổng giám đốc	488.310.000	407.747.000
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	411.134.000	272.803.000
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	416.134.000	281.831.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	79.300.000	74.500.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	58.000.000	32.533.333
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	63.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1123/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chi tiết các nguyên nhân điều chỉnh:

- (1) Tăng doanh thu, công nợ phải thu khách hàng trong năm do hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ
- (2) Trích khấu hao tài sản cố định chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC
- (3) Trích chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chưa đúng quy định
- (4) Hoàn nhập chi phí phải trả chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá nhưng chưa thực hiện
- (5) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do doanh thu, chi phí thay đổi
- (6) Các chỉ tiêu: Doanh thu, giá vốn, thu nhập khác, chi phí thuế TNDN thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
(1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	23.529.206.360	24.575.285.831	1.046.079.471
(2) Phải thu ngắn hạn khác	136	664.298.666	709.017.933	44.719.267
(3) Tài sản cố định hữu hình	221	176.947.067.053	176.244.138.887	(702.928.166)
<i>Nguyên giá</i>	222	569.646.373.214	569.646.373.214	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(392.699.306.161)	(393.402.234.327)	(702.928.166)
(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	945.259.985	1.098.912.607	153.652.622
(5) Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.354.651.241	10.854.651.241	(2.500.000.000)
(6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.044.642.114	18.778.860.064	2.734.217.950

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
(7) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	213.791.922.952	214.742.904.289	950.981.337
(8) Giá vốn hàng bán	11	176.699.321.935	177.357.530.834	658.208.899
(9) Thu nhập khác	31	4.447.909.774	6.947.909.774	2.500.000.000
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
(10) Lợi nhuận trước thuế	01	19.531.747.266	22.324.519.704	2.792.772.438
(11) Khấu hao tài sản cố định	02	24.804.165.447	25.507.093.613	702.928.166
(12) Tăng giảm các khoản phải thu	09	9.878.449.477	8.787.650.739	(1.090.798.738)
(13) Tăng giảm các khoản phải trả	10	4.484.109.734	2.079.207.868	(2.404.901.866)

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Số 26/CV-CNT

Nghệ An, Ngày 02 tháng 02 năm 2023

V/V: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi
nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Tổ chức phát hành báo cáo tài chính: Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Mã chứng khoán: NAP

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (NAP) đã gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC ký ngày 22/02/2023.

Căn cứ điểm c Mục 2 Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của năm 2022 chênh lệch trên 10% so với LNST năm 2021 như sau:

Nội dung	năm 2022	năm 2021	ĐVT: đồng
			Tăng (+), giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế	16.478.300.152	18.560.907.124	- 2.082.606.972

Năm 2022, sản lượng hàng thông qua cảng đạt 4.392.292 tấn, giảm 5,4% so với năm 2021 (Sản lượng năm 2021 là: 4.649.622 tấn); Tổng doanh thu đạt gần 197 tỷ giảm 12,5,7% so doanh thu năm 2021; Lợi nhuận sau thuế giảm 12,3% so với năm 2021. Nguyên nhân là:

Do chỉ tiêu sản lượng giảm đã làm giảm doanh thu, lợi nhuận. Đồng thời trong năm 2021 Công ty có khoản hoàn nhập 2,5 tỷ từ chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá của Kiểm toán nhà nước đã làm cho lợi nhuận năm 2021 tăng lên so với báo cáo tại thời điểm 31/12/2021. Bên cạnh đó qua kiểm toán một số các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn thay đổi do điều chỉnh theo kiến nghị của KTTN đã làm lợi nhuận năm 2021 thay đổi so với kỳ báo cáo đã công bố trước đó (lợi nhuận năm 2021 đã công bố 15,8 tỷ).

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 giảm 12,3%.

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về lý do nêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nam Hải